

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 1088/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 23 tháng 7 năm 2019

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2017 – 2025**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025;

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 490/TTr-SGDĐT ngày 10/7/2019 về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2017 - 2025,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2017 - 2025 (sau đây gọi là Đề án) với những nội dung chủ yếu như sau:

#### **I. MỤC TIÊU**

Bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị trường học để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa, cụ thể như sau:

##### **1. Giai đoạn 2017 - 2020**

###### **a) Đối với giáo dục mầm non**

- Kiên cố hóa trường, lớp học: Đầu tư xây dựng 167 phòng học thay thế các phòng học tạm thời; phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, đang xuống cấp, cần xây dựng lại; phòng học nhờ, mượn tại các xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định;

- Tiếp tục xây dựng bổ sung: 163 phòng học, 17 phòng giáo dục thể chất, 24 giáo dục nghệ thuật, 22 nhà bếp và 17 nhà kho;

- Thực hiện mua sắm bổ sung: 532 bộ thiết bị dạy học tối thiểu và 210 bộ thiết bị đồ chơi ngoài trời theo chương trình.

###### **b) Đối với giáo dục tiểu học**

- Kiên cố hóa trường, lớp học: Đầu tư xây dựng 279 phòng học tiểu học thay thế các phòng học tạm thời; phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, đang xuống cấp, cần xây dựng lại; phòng học nhờ, mượn tại các xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định;

- Tiếp tục xây dựng bổ sung: 405 phòng học, 17 phòng giáo dục thể chất, 17 phòng giáo dục nghệ thuật, 10 phòng tin học, 12 phòng ngoại ngữ, 8 phòng thiết bị giáo dục, 17 hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập và 9 phòng thư viện;

- Thực hiện mua sắm bổ sung: 779 bộ thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 1 và 671 bộ thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 2; 8.715 bộ bàn ghế hai chỗ ngồi; 1.526 bộ máy tính; 311 bộ thiết bị phòng học ngoại ngữ.

c) Đối với giáo dục trung học cơ sở

- Thực hiện xây dựng bổ sung: 80 phòng học bộ môn, 27 phòng chuẩn bị và 6 phòng thư viện;

- Thực hiện mua sắm bổ sung: 600 bộ thiết bị dạy học tối thiểu khối lớp 6; 554 bộ thiết bị phòng học bộ môn; 5.654 bộ bàn ghế hai chỗ ngồi; 1.661 bộ máy tính; 338 bộ thiết bị phòng học ngoại ngữ.

c) Đối với giáo dục trung học phổ thông

Thực hiện mua sắm bổ sung: 31 bộ thiết bị phòng học bộ môn; 5.000 bộ bàn ghế hai chỗ ngồi; 1.650 bộ máy tính; 20 bộ thiết bị phòng học ngoại ngữ cấp trung học phổ thông.

*(Kèm theo Phụ lục số 1, Phụ lục số 2)*

## 2. Giai đoạn 2021 - 2025

- Kiên cố hóa trường, lớp học: Tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp học, đầu tư xây dựng số phòng học còn lại thay thế các phòng học tạm thời; phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, đang xuống cấp, cần xây dựng lại; phòng học nhờ, mượn, thuê;

- Phân đầu xây dựng bổ sung đủ số phòng học đạt chuẩn 1 lớp/1 phòng cấp mầm non và tiểu học; đủ số phòng phục vụ học tập, phòng bộ môn và thư viện;

- Mua sắm bổ sung đủ thiết bị dạy học tối thiểu cho giáo dục mầm non và phổ thông; trong đó, ưu tiên cho lớp 3, lớp 4, lớp 5, lớp 7, lớp 8, lớp 9, lớp 10, lớp 11 và lớp 12 theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa;

Giai đoạn này sẽ được xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo có văn bản hướng dẫn rà soát, thống kê và xác định nhu cầu đầu tư.

## II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

### 1. Quản lý hiệu quả đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị trường học

- Rà soát, thống kê, xác định nhu cầu đầu tư, mua sắm thiết bị của từng địa phương;

- Tổng hợp và xác định số lượng phòng học cần kiên cố hóa, danh mục công trình cần được đầu tư xây dựng, mua sắm thiết bị theo từng giai đoạn.

2. Bảo đảm quỹ đất để xây dựng các cơ sở giáo dục phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường, lớp học.

3. Ban hành quy định về tiêu chuẩn, định mức thiết bị dạy học tối thiểu cho từng cấp học theo chương trình đổi mới, thiết bị dạy tin học, ngoại ngữ và phòng học bộ môn, hướng dẫn đầu tư mua sắm trang thiết bị theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa, gắn với định hướng phân luồng và định hướng nghề nghiệp ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông.

4. Tăng cường nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất cho trường học

- Lòng ghép hỗ trợ thực hiện Kế hoạch thông qua chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu của ngành giáo dục và các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương bảo đảm đủ nguồn vốn đáp ứng việc thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch;
- Tổng hợp cân đối các nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương thực hiện Kế hoạch. Trong đó, ưu tiên đầu tư cho cấp mầm non, tiểu học và bảo đảm thiết bị tối thiểu theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa;
- Huy động tối đa mọi nguồn lực trong và ngoài nước, đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động các nguồn vốn của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tài trợ, góp vốn xây dựng, hiến đất, cho vay vốn đầu tư;
- Thực hiện chính sách phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập góp phần giải quyết các nhu cầu về đầu tư cơ sở vật chất các trường học.

### III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

#### 1. Kinh phí thực hiện

- Ngân sách nhà nước: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, trái phiếu Chính phủ, các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác.

#### 2. Cơ cấu nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2017 - 2020

Tổng kinh phí thực hiện là 1.649.068 triệu đồng, chia ra như sau:

- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017 - 2020 để thực hiện kiên cố hóa trường, lớp học là 190.982 triệu đồng (*đã phân bổ cho các địa phương thực hiện Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học*) chiếm 11,58% tổng nhu cầu vốn của giai đoạn;
- Nguồn vốn hỗ trợ thực hiện thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 để hỗ trợ xây dựng bổ sung phòng học và khối phòng phục vụ học tập là 378.047 triệu đồng chiếm 22,89% tổng nhu cầu vốn của giai đoạn;
- Nguồn vốn ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục (chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục đào tạo) để hỗ trợ mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học được ưu tiên cân đối, bố trí là 146.287 triệu đồng chiếm 8,95% tổng nhu cầu vốn của giai đoạn;
- Nguồn vốn ngân sách địa phương, nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác là 928.364 triệu đồng chiếm 56,57% tổng nhu cầu vốn của giai đoạn. (trong đó các địa phương đã bố trí 26.914 triệu đồng đối ứng Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học).

### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### 1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Xây dựng kế hoạch tổng thể và kế hoạch hàng năm; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch; hướng dẫn chi tiết cơ cấu các nguồn vốn để triển khai thực hiện Kế hoạch đến từng cấp học; tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện Kế hoạch, định kỳ báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện;
- Chủ trì thực hiện nhiệm vụ nêu tại khoản 1 mục II; tổng hợp, đề xuất giải quyết những phát sinh trong quá trình thực hiện báo cáo UBND tỉnh;

- Phối hợp với các sở, ngành trong việc thực hiện các nhiệm vụ nêu tại các khoản 1, 2, 3 và 4 mục II.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì tổng hợp cân đối, phân bổ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, vốn ngân sách địa phương để thực hiện đề án.

### 3. Sở Tài chính

- Chủ trì thực hiện nhiệm vụ nêu tại khoản 4 mục II, ưu tiên cân đối, bố trí hàng năm nguồn vốn ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục (chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục đào tạo) phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020;

- Phối hợp trong việc thực hiện các nhiệm vụ nêu tại khoản 1 mục II.

### 4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì tổng hợp kế hoạch về mục tiêu, nhiệm vụ, các giải pháp và nhu cầu kinh phí thực hiện Kế hoạch từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

- Phối hợp trong việc thực hiện nhiệm vụ nêu tại khoản 4 mục II về nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

- Tham gia kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện Kế hoạch của các địa phương, gắn với tiêu chí giáo dục trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

5. Sở Xây dựng: Tham gia kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện Kế hoạch của các địa phương.

### 6. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì thực hiện nhiệm vụ nêu tại khoản 2 mục II;

- Tham gia kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện Kế hoạch của các địa phương.

7. Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Phú Yên, Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh: Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch truyền thông, tuyên truyền chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các hội, đoàn thể: Tuyên truyền, vận động cá nhân, tập thể, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội hỗ trợ, ủng hộ thực hiện xã hội hóa đầu tư cho giáo dục và phối hợp tham gia kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội trong quá trình triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn tỉnh.

### 9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Thực hiện các nhiệm vụ nêu tại các khoản 1, 2, 4 mục II;

- Xây dựng kế hoạch cụ thể, ưu tiên lồng ghép bố trí vốn đã phân bổ và dự phòng của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch;

- Phân công, phân cấp trách nhiệm của từng cấp và các ban, ngành của địa phương trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch;

- Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn với sự tham gia kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của địa phương để thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch theo đúng kế hoạch, đúng quy định, bảo đảm chất lượng, chống thất thoát, tiêu cực;

- Tổ chức giao ban, sơ kết đánh giá kết quả thực hiện, định kỳ 06 tháng và hàng năm, báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Đình Phùng**

**PHỤ LỤC 1**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC GIAI**  
**ĐOẠN 2017 – 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 23/7/2019 của UBND tỉnh Phú Yên)*

STT	Cấp học	Số lượng (phòng, bộ)	Kinh phí thực hiện	Chia ra			
				Trái phiếu Chính phủ	Vốn hỗ trợ thông qua Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Vốn ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục	Ngân sách địa phương
<b>1</b>	<b>Mầm non</b>		<b>388.362</b>	<b>73.982</b>	<b>96.322</b>	<b>26.384</b>	<b>191.674</b>
1.1	Phòng học	330	207.488	73.982	71.465		62.041
1.2	Phòng Giáo dục thể chất	17	10.100		5.842		4.258
1.3	Phòng Giáo dục nghệ thuật	24	15.474		8.950		6.524
1.4	Nhà bếp	22	13.400		7.751		5.649
1.5	Nhà kho	17	4.000		2.314		1.686
1.6	Thiết bị tối thiểu	532	106.400			20.357	86.043
1.7	Đồ chơi ngoài trời	210	31.500			6.027	25.473
<b>2</b>	<b>Tiểu học</b>		<b>592.840</b>	<b>117.000</b>	<b>163.287</b>	<b>32.822</b>	<b>279.731</b>
2.1	Phòng học	684	359.471	117.000	127.830		114.641
2.2	Phòng Giáo						

STT	Cấp học	Số lượng (phòng, bộ)	Kinh phí thực hiện	Chia ra			
				Trái phiếu Chính phủ	Vốn hỗ trợ thông qua Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Vốn ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục	Ngân sách địa phương
	dục thể chất	17	8.673		4.974		3.699
2.3	Phòng Giáo dục nghệ thuật	17	8.774		5.032		3.742
2.4	Phòng học tin học	10	5.749		3.297		2.452
2.5	Phòng học ngoại ngữ	12	7.161		4.107		3.054
2.6	Phòng thiết bị giáo dục	8	4.437		2.545		1.892
2.7	Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	17	9.682		5.553		4.129
2.8	Thư viện	9	6.999		4.014		2.985
2.9	Phòng học bộ môn	19	10.348		5.935		4.413
2.10	Thiết bị tối thiểu lớp 1	779	38.950			7.452	31.498
2.11	Thiết bị tối thiểu lớp 2	671	33.550			6.419	27.131
2.12	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	8.715	21.788			4.169	17.619
2.13	Máy tính	1.526	15.260			2.920	12.340
2.14	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	311	62.000			11.862	50.138

STT	Cấp học	Số lượng (phòng, bộ)	Kinh phí thực hiện	Chia ra			
				Trái phiếu Chính phủ	Vốn hỗ trợ thông qua Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Vốn ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục	Ngân sách địa phương
<b>3</b>	<b>Trung học cơ sở</b>		<b>613.366</b>	-	<b>117.903</b>	<b>78.109</b>	<b>417.354</b>
3.1	Phòng học	80	53.462		30.730		22.732
3.2	Phòng học bộ môn	196	138.056		79.354		58.702
3.3	Phòng chuẩn bị	27	9.221		5.300		3.921
3.4	Thư viện	6	4.382		2.519		1.863
3.5	Thiết bị tối thiểu lớp 6	600	60.000			11.480	48.520
3.6	Thiết bị phòng học bộ môn	554	277.000			52.998	224.002
3.7	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	5.654	14.135			2.704	11.431
3.8	Máy tính	1.661	16.610			3.178	13.432
3.9	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	338	40.500			7.749	32.751
<b>4</b>	<b>Trung học phổ thông</b>		<b>54.500</b>	-	-	<b>10.325</b>	<b>44.175</b>
4.1	Thiết bị phòng học bộ môn	31	15.500			2.936	12.564
4.2	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	5.000	12.500			2.368	10.132
4.3	Máy tính						

STT	Cấp học	Số lượng (phòng, bộ)	Kinh phí thực hiện	Chia ra			
				Trái phiếu Chính phủ	Vốn hỗ trợ thông qua Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Vốn ngân sách trung ương cho sự nghiệp giáo dục	Ngân sách địa phương
		1.650	16.500			3.126	13.374
4.4	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	20	10.000			1.894	8.106
	<b>Cộng</b>		1.649.068	190.982	377.512	147.640	932.934

**PHỤ LỤC SỐ 2**  
**DANH MỤC ĐỀ XUẤT ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT**  
**SỬ DỤNG VỐN DỰ PHÒNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**  
**GIẢI ĐOẠN 2017-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 23/7/2019 của UBND tỉnh Phú Yên)*

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năm lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
<b>A</b>	<b>Thành phố Tuy Hòa</b>			<b>52</b>	<b>40.000</b>	<b>22.796</b>	<b>17.204</b>
1	Mầm non			40	31.200	17.781	13.419
1.1	Trường MNCL Xã Bình Ngọc	Xã Bình Ngọc	Phòng học	2	1.600	912	688
			Phòng giáo dục nghệ thuật	1	800	456	344
			Nhà bếp	1	600	342	258
1.2	Trường MNCL Xã Bình Kiến	Xã Bình Kiến	Phòng học	9	7.200	4.103	3.097
			Phòng giáo dục thể chất	1	800	456	344
			Phòng giáo dục nghệ thuật	1	800	456	344
			Nhà bếp	1	600	342	258
1.3	Trường MNCL Xã	Xã Hòa Kiến	Phòng học	9	7.200	4.103	3.097

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	Hòa Kiến						
			Phòng giáo dục thể chất	1	800	456	344
			Phòng giáo dục nghệ thuật	1	800	456	344
			Nhà bếp	1	600	342	258
1.4	Trường MNCL Xã An Phú	Xã An Phú	Phòng học	9	7.200	4.103	3.097
			Phòng giáo dục thể chất	1	800	456	344
			Phòng giáo dục nghệ thuật	1	800	456	344
			Nhà bếp	1	600	342	258
2	Tiểu học			12	8.800	5.015	3.785
2.1	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	Xã An Phú	Phòng học	8	5.600	3.192	2.408
			Phòng giáo dục nghệ thuật	1	800	456	344
			Phòng				344

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
			học ngoại ngữ	1	800	456	
			Phòng học tin học	1	800	456	344
			Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	1	800	456	344
<b>B</b>	<b>Huyện Tuy An</b>			<b>185</b>	<b>129.200</b>	<b>73.633</b>	<b>55.567</b>
I	Mầm non			50	34.700	19.776	14.924
1	Mầm non xã An Chấn	Thôn Phú Quý	Phòng học	1	800	456	344
2	Mầm non xã An Mỹ	Thôn Hòa Đa	Phòng học	1	800	456	344
		Thôn Giai Sơn	Phòng học	2	1.600	912	688
3	Mầm non xã An Hòa	Thôn Tân An	Nhà bếp	1	700	399	301
			Phòng giáo dục nghệ thuật	1	700	399	301
4	Mầm non xã An Hiệp	Thôn Phước Hậu	Phòng học	1	800	456	344
		Thôn Mỹ Phú 1	Phòng giáo dục thể chất	1	700	399	301

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
		Thôn Mỹ Phú 2	Phòng giáo dục nghệ thuật	1	700	399	301
5	Mầm non xã An Cư	Thôn Phú Tân 2	Nhà kho	1	300	171	129
6	Mầm non xã An Thạch	Thôn Hội Tín	Phòng học	4	3.200	1.824	1.376
		Thôn Hội Tín	Phòng giáo dục thể chất	1	700	399	301
		Thôn Hội Tín	Phòng giáo dục nghệ thuật	1	700	399	301
		Thôn Hội Tín	Nhà bếp	1	700	399	301
7	Mầm non xã An Ninh Tây	Thôn Tiên Châu	Nhà bếp	1	700	399	301
		Tiên Châu, Diêm Điền, Hội Phú	Nhà Kho	3	900	513	387
8	Mầm non xã An Định	Thôn Định Trung 2	Phòng học	3	2.400	1.368	1.032
		Thôn Định Trung 2	Phòng giáo dục thể chất	1	700	399	301

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
		Thôn Định Trung 2	Phòng giáo dục nghệ thuật	1	700	399	301
		Thôn Định Trung 2	Nhà bếp	2	1.400	798	602
		Thôn Định Trung 2	Nhà Kho	1	300	171	129
9	Mầm non xã An Lĩnh	Thôn Phong Thái	Phòng học	3	2.400	1.368	1.032
		Thôn Phong Thái	Phòng giáo dục thể chất	1	700	399	301
		Thôn Phong Thái	Phòng giáo dục nghệ thuật	1	700	399	301
		Thôn Phong Thái	Nhà bếp	1	700	399	301
		Thôn Phong Thái	Nhà Kho	1	300	171	129
10	Mầm non xã An Xuân	Thôn Xuân Thành	Phòng học	2	1.600	912	688
		Thôn Xuân Thành	Phòng giáo dục thể chất	1	700	399	301

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
		Thôn Xuân Thành	Phòng giáo dục nghệ thuật	1	700	399	301
		Thôn Xuân Thành	Nhà bếp	1	700	399	301
11	Mầm non xã An Thọ	Thôn Phú Cản	Phòng học	4	3.200	1.824	1.376
		Thôn Phú Cản	Phòng giáo dục thể chất	2	1.400	798	602
		Thôn Phú Cản	Nhà bếp	3	2.100	1.197	903
II	Tiểu học			60	42.000	23.936	18.064
1	Tiểu học Nguyễn Hữu Thọ	Thôn Phú Thạnh, xã An Chấn	Phòng học	9	6.300	3.590	2.710
		Thôn Phú Thạnh	Phòng Giáo dục thể chất	1	700	399	301
		Thôn Phú Thạnh	Phòng Giáo dục nghệ thuật	1	700	399	301
		Thôn Phú Thạnh	Phòng học ngoại ngữ	1	700	399	301
		Thôn	Phòng				

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
		Phú Thạnh	hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	1	700	399	301
2	Tiểu học Nguyễn Thị Loan	Phú Long, An Mỹ	Phòng học	11	7.700	4.388	3.312
		Phú Long, An Mỹ	Phòng Giáo dục thể chất	1	700	399	301
		Phú Long, An Mỹ	Phòng Giáo dục nghệ thuật	1	700	399	301
		Phú Long, An Mỹ	Phòng học ngoại ngữ	1	700	399	301
		Phú Long, An Mỹ	Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	1	700	399	301
		Phú Long, An Mỹ	Phòng thư viện	1	700	399	301
3	Tiểu học An Hòa Số 2	Thôn Tân Hòa	Phòng học	2	1.400	798	602
		Thôn	Phòng				

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
		Tân Định	học	3	2.100	1.197	903
4	Tiểu học An Cư	Phú Tân 1	Phòng học	2	1.400	798	602
		Phú Tân 2	Phòng Giáo dục thể chất	1	700	399	301
		Tân Long	Phòng Giáo dục nghệ thuật	1	700	399	301
		Phú Tân 2	Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	1	700	399	301
5	Tiểu học Thị trấn Chí Thạnh			6	4.200	2.394	1.806
6	Tiểu học An Dân	Thôn Bình Hòa	Phòng học ngoại ngữ	1	700	399	301
7	Tiểu học An Định	Thôn Phong Hậu	Phòng học	1	700	399	301
		Thôn Phong Niên	Phòng học	4	2.800	1.596	1.204
8	Tiểu học An Nghiệp	Thôn Trung Lương 1	Phòng học	8	5.600	3.192	2.408
		Thôn	Phòng				

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
		Trung Lương 2	học	1	700	399	301
III	Tiểu học và THCS			50	35.000	19.947	15.053
1	Tiểu học và THCS Lê Duẩn	Hội tín	Phòng học	6	4.200	2.394	1.806
		Điểm trường chính	Phòng học	5	3.500	1.995	1.505
2	Tiểu học và THCS Nguyễn Hoa	xã An Lĩnh			-	-	-
	Cấp Tiểu học		Phòng học	7	4.900	2.793	2.107
			Phòng Giáo dục thể chất	1	700	399	301
			Phòng Giáo dục nghệ thuật	1	700	399	301
			Phòng học tin học	1	700	399	301
			Phòng học ngoại ngữ	1	700	399	301
			Phòng thiết bị giáo dục	1	700	399	301
			Phòng hỗ trợ	1	700	399	301

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
			giáo dục khuyết tật học hòa nhập				
	Cấp THCS		Phòng học bộ môn	5	3.500	1.995	1.505
			Phòng chuẩn bị	2	1.400	798	602
			Phòng thư viện	1	700	399	301
3	Tiểu học và THCS An Xuân				-	-	-
	Cấp Tiểu học	Thôn Xuân Thành	Phòng học	4	2.800	1.596	1.204
		Thôn Xuân Yên	Phòng học	1	700	399	301
		Thôn Xuân Yên	Phòng học tin học	1	700	399	301
		Thôn Xuân Yên	Phòng Giáo dục thể chất	1	700	399	301
		Thôn Xuân Yên	Phòng thiết bị giáo dục	1	700	399	301
		Thôn Xuân Yên	Phòng Giáo	1	700	399	301

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
		Thành	ục nghệ thuật				
	Cấp THCS	Thôn Xuân Thành	Phòng học bộ môn	3	2.100	1.197	903
		Thôn Xuân Thành	Phòng chuẩn bị	1	700	399	301
		Thôn Xuân Thành	Phòng thư viện	1	700	399	301
4	Tiểu học và THCS An Thọ				-	-	-
	Cấp Tiểu học	Thôn Phú Mỹ	Phòng học	1	700	399	301
		Thôn Phú Cần	Phòng Giáo dục thể chất	1	700	399	301
	Cấp THCS	Thôn Phú Cần	Phòng học bộ môn	2	1.400	798	602
IV	Trung học cơ sở			25	17.500	9.973	7.527
1	THCS Trần Rịa	Trường Trần Rịa	Phòng học bộ môn	3	2.100	1.197	903
2	THCS Nguyễn Thái Bình	Trường Nguyễn Thái Bình	Phòng học bộ môn	2	1.400	798	602
3	THCS An Hiệp	Thôn Phong Phú	Phòng học bộ môn	2	1.400	798	602
4	THCS Đình	Thôn	Phòng				

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	Tiên Hoàng	Phú Tân 2	học bộ môn	6	4.200	2.394	1.806
		Thôn Phú Tân 2	Phòng chuẩn bị	5	3.500	1.995	1.505
		Thôn Phú Tân 2	Phòng thư viện	1	700	399	301
5	THCS Lê Thánh Tông	Thôn Phú Mỹ	Phòng học bộ môn	3	2.100	1.197	903
		Thôn Phú Mỹ	Phòng chuẩn bị	3	2.100	1.197	903
<b>C</b>	<b>Huyện Tây Hòa</b>			<b>120</b>	<b>87390</b>	<b>49804,6</b>	<b>37585,4</b>
1	Mầm non			5	3500	1994,69	1505,31
1.1	Mầm non Hòa Đông	Thị trấn Phú Thứ	Phòng học	3	2.100	1.197	903
1.2	Mầm non Hòa Mỹ Tây	xã Hòa Mỹ Tây	Phòng học	2	1.400	798	602
2	Tiểu học			63	39690	22619,8	17070,2
2.1	Tiểu học Hòa Bình 1	xã Hòa Bình 1	Phòng học	3	1.890	1.077	813
2.2	Tiểu học Thị trấn Phú Thứ	KP Phú Thứ, Thị trấn Phú Thứ	Phòng học	8	5.040	2.872	2.168
2.3	Tiểu học Hòa Phong	xã Hòa Phong	Phòng học	6	3.780	2.154	1.626
2.4	Tiểu học Hòa Phú	xã Hòa Phú	Phòng học	8	5.040	2.872	2.168
2.5	Tiểu học Sơn Thành Đông	xã Sơn Thành Đông	Phòng học	8	5.040	2.872	2.168
2.6	Tiểu học Hòa Đông	xã Hòa Đông	Phòng học	12	7.560	4.309	3.251
2.7	Tiểu học	xã Hòa	Phòng	6	3.780	2.154	1.626

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	Hòa Mỹ Đông	Mỹ Đông	học				
2.8	Tiểu học Hòa Mỹ Tây	xã Hòa Mỹ Tây	Phòng học	8	5.040	2.872	2.168
2.9	Tiểu học Hòa Thịnh	xã Hòa Thịnh	Phòng học	4	2.520	1.436	1.084
3	Trung học cơ sở			52	44200	25190,1	19009,9
3.1	THCS Phạm Đình Quy	xã Hòa Tân Tây	Phòng học bộ môn	6	5.100	2.907	2.193
3.2	THCS Phạm Văn Đồng	xã Hòa Mỹ Đông	Phòng học bộ môn	6	5.100	2.907	2.193
3.3	THCS Nguyễn Thị Định	xã Hòa Mỹ Đông	Phòng học bộ môn	6	5.100	2.907	2.193
3.4	THCS Tây Sơn	xã Hòa Mỹ Tây	Phòng học bộ môn	6	5.100	2.907	2.193
3.5	THCS Đồng Khởi	xã Hòa Thịnh	Phòng học bộ môn	6	5.100	2.907	2.193
3.6	THCS Đinh Tiên Hoàng	xã Sơn Thành Đông	Phòng học bộ môn	4	3.400	1.938	1.462
3.7	THCS Lê Hoàn	xã Hòa Phú	Phòng học bộ môn	6	5.100	2.907	2.193
3.8	THCS Nguyễn Tấn Thành	Thứ Thị trấn Phú Thứ	Phòng học bộ môn	6	5.100	2.907	2.193
3.9	TH&THCS Sơn Thành Tây	xã Sơn Thành Tây	Phòng học bộ môn	6	5.100	2.907	2.193
<b>D</b>	<b>Huyện Phú Hòa</b>			<b>36</b>	<b>33.280</b>	<b>18.967</b>	<b>14.313</b>
I	Mầm non			11	17.180	9.791	7.389

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
1	Mầm non Hòa Hội	Phong Hậu	Phòng học	1	400	228	172
2	Mầm non Hòa An	Thôn Vĩnh Phú	Phòng học	4	4.000	2.280	1.720
3	Mở rộng Mầm non Hòa Thắng - Điểm thôn Mỹ Thành		Phòng học	3	5.880	3.351	2.529
4	mầm non Hòa Trị - Điểm thôn Phước Khánh		Phòng học	3	6.900	3.932	2.968
II	Tiểu học			23	15.100	8.606	6.494
1	Tiểu học Hòa Quang Nam		Phòng học	8	5.300	3.021	2.279
2	Tiểu học thị trấn		Phòng học	3	2.800	1.596	1.204
3	Nâng cấp Tiểu học Hòa Quang 3		Phòng học	6	4.300	2.451	1.849
4	Nâng cấp Tiểu học Hòa Thắng 2		Phòng học	6	2.700	1.539	1.161
III	Trung học cơ sở			2	1.000	570	430
1	THCS Nguyễn Thế Bảo	Hòa Thắng	Phòng học	2	1.000	570	430
E	Thị xã Sông Cầu			80	43.740	24.928	18.812
I	Mầm non			4	2.160	1.231	929

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
1	Mầm non Xuân Thọ 2	xã Xuân Thọ 2	Phòng giáo dục nghệ thuật	2	1.080	616	464
2	Mầm non Xuân Phương	xã Xuân Phương	Phòng giáo dục nghệ thuật	2	1.080	616	464
II	Tiểu học			31	17.100	9.745	7.355
1	Tiểu học Xuân Lâm	xã Xuân Lâm	Phòng học bộ môn	2	1.080	616	464
2	Tiểu học Xuân Thịnh	xã Xuân Thịnh	Phòng học bộ môn	2	1.080	616	464
3	Tiểu học Xuân Cảnh		Phòng học bộ môn	2	1.080	616	464
4	Tiểu học Số 1 Xuân Hải		Phòng thư viện	1	720	410	310
5	Tiểu học Số 2 Xuân Hải	xã Xuân Hải	Phòng thư viện	1	720	410	310
		xã Xuân Hải	Phòng học bộ môn	5	2.700	1.539	1.161
6	Tiểu học Xuân Bình	xã Xuân Bình	Phòng học	6	3.240	1.847	1.393
		xã Xuân Bình	Phòng học bộ môn	4	2.160	1.231	929
7	Tiểu học Xuân Lộc 1		Phòng học	4	2.160	1.231	929
8	Tiểu học Xuân Lộc 2		Phòng học bộ	4	2.160	1.231	929

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
			môn				
III	Trung học cơ sở			45	24.480	13.951	10.529
1	THCS Mạc Đĩnh Chi		Phòng học bộ môn	4	2.160	1.231	929
2	THCS Đinh Tiên Hoàng		Phòng thư viện	1	720	410	310
3	THCS Cù Chính Lan		Phòng học bộ môn	4	2.160	1.231	929
4	THCS Triệu Thị Trinh		Phòng học	6	3.240	1.847	1.393
			Phòng học bộ môn	4	2.160	1.231	929
5	THCS Bùi Thị Xuân		Phòng học	6	3.240	1.847	1.393
6	TH&THCS Lê Thánh Tông		Phòng học bộ môn	4	2.160	1.231	929
7	TH&THCS Lê Quý Đôn		Phòng học	6	3.240	1.847	1.393
			Phòng học bộ môn	6	3.240	1.847	1.393
8	TH&THCS Chu Văn An		Phòng học bộ môn	4	2.160	1.231	929
<b>F</b>	<b>Huyện Sông Hình</b>			<b>54</b>	<b>25.960</b>	<b>14.795</b>	<b>11.165</b>
I	Mầm non			14	6.360	3.625	2.735
1	Mầm non Hoa Mai	Trường chính	Phòng giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
			Phòng học	6	2.780	1.584	1.196
2	Mầm non thị trấn	Trường chính	Phòng học	6	2.780	1.584	1.196
2	Mầm non Đức Bình Đông	Xã ĐBĐông	Phòng học	1	400	228	172
II	Tiểu học			34	16.900	9.632	7.268
1	Tiểu học Tân Lập	Trường chính	Phòng học	10	5.000	2.850	2.150
		Xã Ea Ly	Phòng học	3	1.500	855	645
		Xã EaLy	Phòng học	3	1.500	855	645
2	Tiểu học Sơn Giang	Điểm chính	Phòng học	4	2.000	1.140	860
		Điểm trường Nam Giang	Phòng học	4	2.000	1.140	860
		Suối Biều	Phòng học	2	1.000	570	430
4	Tiểu học Thị Trấn Hai Riêng Số 1	Điểm trường Buôn Diêm	Phòng học	6	3.000	1.710	1.290
5	Tiểu học Ea Bar	Điểm trường Buôn Chung	Phòng học	2	900	513	387
III	Trung học cơ sở			6	2.700	1.539	1.161
4	THCS Ea Lâm	Điểm chính	Phòng học bộ môn	3	1.350	769	581
6	THCS Đức Bình		Phòng học bộ	3	1.350	769	581

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
			môn				
G	Huyện Đông Hòa			165	94.070	53.612	40.458
1	Mầm non			12	6.770	3.858	2.912
1,1	Mầm non Hòa Tân Đông	Hòa Tân Đông	Phòng học	2	1.350	769	581
2,1	Mầm non Hòa Hiệp Bắc	Hòa Hiệp Bắc	Phòng học	2	1.352	771	581
3,1	Mầm non Hòa Tâm	Hòa Tâm	Phòng học	6	1.354	772	582
4,1	Mầm non Hòa Xuân Tây	Hòa Xuân Tây	Phòng giáo dục nghệ thuật	1	1.356	773	583
5,1	Mầm non Hòa Vinh	Hòa Vinh	Phòng giáo dục nghệ thuật	1	1.358	774	584
I	Tiểu học			117	58500	33339,8	25160,2
1	Tiểu học Võ Thị Sáu	Hòa Thành	Phòng học	12	6.000	3.419	2.581
2	Tiểu học Chu Văn An	Hòa Tân Đông	Phòng học	12	6.000	3.419	2.581
3	Tiểu học Nguyễn Trãi	Hòa Hiệp Trung	Phòng học	12	6.000	3.419	2.581
4	Tiểu học Trần Phú	Hòa Xuân Đông	Phòng học	10	5.000	2.850	2.150
5	Tiểu học Đỗ Như Dạy	Hòa Xuân Tây	Phòng học	12	6.000	3.419	2.581
6	Tiểu học Nguyễn Bá	Hòa Thành	Phòng học	4	2.000	1.140	860

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	Ngọc						
7	Tiểu học Nguyễn Tất Thành	Hòa Vinh	Phòng học	6	3.000	1.710	1.290
8	Tiểu học Lý Tự Trọng	Hòa Hiệp Bắc	Phòng học	10	5.000	2.850	2.150
9	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Hòa Hiệp Trung	Phòng học	12	6.000	3.419	2.581
10	Tiểu học Trần Quốc Toàn	Hòa Vinh	Phòng học	5	2.500	1.425	1.075
11	Tiểu học Nguyễn Hữu Dục	Hòa Hiệp Trung	Phòng học	4	2.000	1.140	860
12	Tiểu học Lê Quý Đôn	Hòa Tân Đông	Phòng học	2	1.000	570	430
13	Tiểu học Kim Đồng	Hòa Xuân Tây	Phòng học	4	2.000	1.140	860
14	TH&THCS Trần Nhân Tông	Hòa Tâm	Phòng học	12	6.000	3.419	2.581
II	Trung học cơ sở			36	28800	16413,5	12386,5
1	THCS Hoàng Hoa Thám	Hòa Tân Đông	Phòng học bộ môn	6	4.800	2.736	2.064
2	THCS Quang Trung	Hòa Xuân Tây	Phòng học bộ môn	6	4.800	2.736	2.064
3	THCS Tôn Đức Thắng	Hòa Thành	Phòng học bộ môn	6	4.800	2.736	2.064
4	THCS Lương Tấn Thịnh	Hòa Hiệp Trung	Phòng học bộ môn	4	3.200	1.824	1.376
5	THCS	Hòa	Phòng	4	3.200	1.824	1.376

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	Chinh	Hiệp Bắc	học bộ môn				
6	THCS Trần Kiệt	Hòa Hiệp Nam	Phòng học bộ môn	6	4.800	2.736	2.064
7	THCS Nguyễn Chí Thanh	Hòa Xuân Đông	Phòng học bộ môn	4	3.200	1.824	1.376
<b>H</b>	<b>Huyện Đồng Xuân</b>			<b>254</b>	<b>125.100</b>	<b>71.296</b>	<b>53.804</b>
I	Mầm non			78	43300	24677,2	18622,8
1	Mầm non La Hai	TT La Hai	Phòng học	4	2.800	1.596	1.204
			Phòng Giáo dục thể chất	1	400	228	172
			Phòng giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172
			Nhà bếp	1	500	285	215
			Nhà kho	1	200	114	86
2	Mầm non Xuân Long	Xuân Long	Phòng học	4	2.800	1.596	1.204
			Phòng Giáo dục thể chất	1	400	228	172
			Phòng giáo dục nghệ	1	400	228	172

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
			thuật				
			Nhà bếp	1	500	285	215
			Nhà kho	1	200	114	86
3	Mầm non Xuân Sơn Nam	Xuân Sơn Nam	Phòng học	3	2.100	1.197	903
			Nhà bếp	1	500	285	215
			Nhà kho	1	200	114	86
4	Mầm non Xuân Sơn Bắc	Xuân Sơn Bắc	Phòng học	3	2.100	1.197	903
			Nhà bếp	1	500	285	215
			Nhà kho	1	200	114	86
5	Mầm non Xuân Quang 1	Xuân Quang 1	Phòng học	6	4.200	2.394	1.806
			Phòng Giáo dục thể chất	1	400	228	172
			Phòng giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172
			Nhà bếp	1	500	285	215
			Nhà kho	1	200	114	86
6	Mầm non Xuân Quang	Xuân Quang 2	Phòng học	6	4.200	2.394	1.806

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	2						
			Phòng Giáo dục thể chất	1	400	228	172
			Phòng giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172
			Nhà bếp	1	500	285	215
			Nhà kho	1	200	114	86
7	Mầm non Xuân Quang 3	Xuân Quang 3	Phòng học	2	1.400	798	602
			Nhà kho	1	200	114	86
8	Mầm non Xuân Phước	Xuân Phước	Phòng học	1	700	399	301
			Nhà kho	1	200	114	86
9	Mầm non Xuân Lãnh	Xuân Lãnh	Phòng học	8	5.600	3.192	2.408
			Phòng Giáo dục thể chất	1	400	228	172
			Phòng giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172
			Nhà kho	1	200	114	86

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
10	Mầm non Đa Lộc	Đa Lộc	Phòng học	5	3.500	1.995	1.505
			Phòng Giáo dục thể chất	1	400	228	172
			Phòng giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172
			Nhà bếp	1	500	285	215
			Nhà kho	1	200	114	86
11	Mầm non Phú Mỹ	Phú Mỹ	Phòng học	3	2.100	1.197	903
			Phòng Giáo dục thể chất	1	400	228	172
			Phòng giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172
			Nhà bếp	1	500	285	215
			Nhà kho	1	200	114	86
II	Tiểu học			129	64100	36531,3	27568,7
1	Tiểu học La Hai	TT La Hai	Phòng học	3	1.500	855	645
			Phòng Giáo dục	1	400	228	172

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
			thể chất				
			Phòng Giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172
			Phòng học tin học	1	500	285	215
			Phòng học ngoại ngữ	1	500	285	215
			Phòng thiết bị giáo dục	1	500	285	215
			Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	1	500	285	215
			Phòng thư viện	1	800	456	344
2	Tiểu học Xuân Long	Xuân Long	Phòng học	2	1.000	570	430
			Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	1	500	285	215

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
			nhập				
3	Tiểu học Xuân Sơn Nam	Xuân Sơn Nam	Phòng Giáo dục thể chất	1	400	228	172
			Phòng Giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172
			Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	1	500	285	215
4	Tiểu học Xuân Sơn Bắc	Xuân Sơn Bắc	Phòng học	2	1.000	570	430
			Phòng Giáo dục thể chất	1	400	228	172
			Phòng Giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172
			Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học	1	500	285	215

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
			hòa nhập				
5	Tiểu học Xuân Quang 1	Xuân Quang 1	Phòng học	5	2.500	1.425	1.075
			Phòng Giáo dục thể chất	1	400	228	172
			Phòng Giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172
			Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	1	500	285	215
6	Tiểu học Xuân Quang 2	Xuân Quang 2	Phòng học	2	1.000	570	430
			Phòng Giáo dục thể chất	1	400	228	172
			Phòng Giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172
			Phòng hỗ trợ	1	500	285	215

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
			giáo dục khuyết tật học hòa nhập				
7	Tiểu học Xuân Quang 3	Xuân Quang 3	Phòng học	3	1.500	855	645
			Phòng Giáo dục thể chất	1	400	228	172
			Phòng Giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172
			Phòng học tin học	1	500	285	215
			Phòng học ngoại ngữ	1	500	285	215
			Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	1	500	285	215
			Phòng học	2	1.000	570	430
8	Tiểu học Xuân Phước	Xuân Phước	Phòng Giáo	1	400	228	172

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Số lượng thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
			dục thể chất				
			Phòng Giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172
			Phòng học tin học	1	500	285	215
			Phòng học ngoại ngữ	1	500	285	215
			Phòng thiết bị giáo dục	1	500	285	215
			Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	1	500	285	215
			Phòng thư viện	1	800	456	344
			Phòng học	8	4.000	2.280	1.720
9	Tiểu học Xuân Lãnh 1	Xuân Lãnh	Phòng Giáo dục thể chất	1	400	228	172
			Phòng	1	400	228	172

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
			Giáo dục nghệ thuật				
			Phòng học tin học	1	500	285	215
			Phòng học ngoại ngữ	1	500	285	215
			Phòng thiết bị giáo dục	1	500	285	215
			Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	1	500	285	215
			Phòng thư viện	1	800	456	344
			Phòng học	11	5.500	3.135	2.365
10	Tiểu học Xuân Lãnh 2	Xuân Lãnh	Phòng Giáo dục thể chất	1	400	228	172
			Phòng Giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
			Phòng học tin học	1	500	285	215
			Phòng học ngoại ngữ	1	500	285	215
			Phòng thiết bị giáo dục	1	500	285	215
			Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	1	500	285	215
			Phòng thư viện	1	800	456	344
			Phòng học	22	11.000	6.269	4.731
11	Tiểu học Đa Lộc	Đa Lộc	Phòng Giáo dục thể chất	1	400	228	172
			Phòng Giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172
			Phòng học tin học	1	500	285	215
			Phòng	1	500	285	215

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
			học ngoại ngữ				
			Phòng thiết bị giáo dục	1	500	285	215
			Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	1	500	285	215
			Phòng thư viện	1	800	456	344
			Phòng học	9	4.500	2.565	1.935
12	Tiểu học Phú Mỹ	Phú Mỹ	Phòng Giáo dục thể chất	1	400	228	172
			Phòng Giáo dục nghệ thuật	1	400	228	172
			Phòng học tin học	1	500	285	215
			Phòng học ngoại ngữ	1	500	285	215
			Phòng	1	500	285	215

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
			thiết bị giáo dục				
			Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	1	500	285	215
			Phòng thư viện	1	800	456	344
III	Trung học cơ sở			47	17700	10087,4	7612,57
1	THCS Trần Quốc Toàn	Xuân Long	Phòng học bộ môn	4	2.000	1.140	860
			Phòng chuẩn bị	4	400	228	172
2	THCS Nguyễn Văn Trỗi	Xuân Sơn Nam	Phòng chuẩn bị	1	100	57	43
4	THCS Trần Quốc Tuấn	Xuân Sơn Bắc	Phòng học bộ môn	2	1.000	570	430
			Phòng chuẩn bị	1	100	57	43
5	THCS Lê Văn Tám	Xuân Quang 1	Phòng học bộ môn	6	3.000	1.710	1.290
			Phòng chuẩn bị	1	100	57	43
6	THCS	Xuân	Phòng	3	1.500	855	645

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
	Hoàng Văn Thụ	Quang 2	học bộ môn				
			Phòng chuẩn bị	1	100	57	43
7	THCS Nguyễn Du	Xuân Quang 3	Phòng học bộ môn	1	500	285	215
			Phòng chuẩn bị	2	200	114	86
8	THCS Nguyễn Hào Sự	Xuân Phước	Phòng học bộ môn	6	3.000	1.710	1.290
			Phòng chuẩn bị	1	100	57	43
			Phòng thư viện	1	800	456	344
9	THCS Nguyễn Viết Xuân	Đa Lộc	Phòng học bộ môn	2	1.000	570	430
			Phòng chuẩn bị	2	200	114	86
			Phòng thư viện	1	800	456	344
10	PT DTBT Đinh Núp	Phú Mỹ	Phòng học bộ môn	5	2.500	1.425	1.075
			Phòng chuẩn bị	3	300	171	129
<b>I</b>	<b>Huyện Sơn Hòa</b>			<b>61</b>	<b>39.200</b>	<b>22.341</b>	<b>16.859</b>
I	Mầm non			29	23200	13221,9	9978,05

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
1	Mầm non Suối Bạc	Xã Suối Bạc	Phòng học	4	3.200	1.824	1.376
2	Mầm non Sơn Hà	Xã Sơn Hà	Phòng học	4	3.200	1.824	1.376
3	Mầm non Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên	Phòng học	3	2.400	1.368	1.032
4	Mầm non 24/3	Thị trấn Củng Sơn	Phòng học	10	8.000	4.559	3.441
5	Mầm non Thị Trấn	Thị trấn Củng Sơn	Phòng học	8	6.400	3.647	2.753
II	Tiểu học			16	8000	4559,29	3440,71
1	Tiểu học Suối Bạc	Xã Suối Bạc	Phòng học	4	2.000	1.140	860
2	Tiểu học Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên	Phòng học	6	3.000	1.710	1.290
3	Tiểu học Củng Sơn 1	Thị trấn Củng Sơn	Phòng học	6	3.000	1.710	1.290
III	Trung học cơ sở			16	8000	4559,29	3440,71
1	THCS Vừ A Dính	Xã Sơn Phước	Phòng học	6	3.000	1.710	1.290
2	THCS Sơn Hà	Xã Sơn Hà	Phòng học	6	3.000	1.710	1.290
3	THCS La Văn Cầu	Xã Sơn Hội	Phòng học	4	2.000	1.140	860
<b>J</b>	<b>Khởi trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo</b>			<b>65</b>	<b>52.000</b>	<b>29.635</b>	<b>22.365</b>
1	THCS&TH PT Võ Văn Kiệt	Sông Hinh	Phòng học	6	4.800	2.736	2.064
			Phòng học bộ môn	4	3.200	1.824	1.376

STT	Cấp học	Địa điểm xây dựng	Hạng mục	Năng lực thiết kế (số phòng)	Đề xuất nhu cầu vốn		
					Tổng nhu cầu vốn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
2	THCS&TH PT Nguyễn Bá Ngọc	Sơn Hòa	Phòng học	4	3.200	1.824	1.376
			Phòng học bộ môn	4	3.200	1.824	1.376
3	THCS&TH PT Chu Văn An	Đông Xuân	Phòng học	4	3.200	1.824	1.376
			Phòng học bộ môn	2	1.600	912	688
4	THCS&TH PT Nguyễn Viết Xuân	Tuy An	Phòng học	8	6.400	3.647	2.753
			Phòng học bộ môn	2	1.600	912	688
5	THCS&TH PT Võ Thị Sáu	Tuy An	Phòng học	12	9.600	5.471	4.129
			Phòng học bộ môn	3	2.400	1.368	1.032
6	THCS&TH PT Võ Nguyên Giáp	Sông Cầu	Phòng học	5	4.000	2.280	1.720
			Phòng học bộ môn	3	2.400	1.368	1.032
7	THCS&TH PT Nguyễn Khuyến	Sông Cầu	Phòng học	5	4.000	2.280	1.720
			Phòng học bộ môn	3	2.400	1.368	1.032
	<b>Cộng</b>			<b>1.072</b>	<b>669.940</b>	<b>381.807</b>	<b>288.133</b>

**PHỤ LỤC SỐ 3**  
**NHU CẦU MUA SẮM BỔ SUNG THIẾT BỊ DẠY HỌC**  
**GIẢI ĐOẠN 2017-2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 23/7/2019 của UBND*  
*tỉnh Phú Yên)*

STT	Cấp học	Số bộ thiết bị bổ sung	Tổng nhu cầu vốn (triệu đồng)	Chia ra	
				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
<b>A</b>	<b>Thành phố Tuy Hòa</b>		<b>82.348</b>	<b>15.600</b>	<b>66.747</b>
1	Mầm non	184	34.600	6.555	28.045
1.1	<i>Thiết bị tối thiểu</i>	140	28.000	5.304	22.696
1.2	<i>Đồ chơi ngoài trời</i>	44	6.600	1.250	5.350
2	Tiểu học	679	23.265	4.407	18.858
2.1	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 1</i>	70	3.500	663	2.837
2.2	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 2</i>	58	2.900	549	2.351
2.3	<i>Bàn ghế 02 chỗ ngồi</i>	2.890	7.225	1.369	5.856
2.4	<i>Máy tính</i>	364	3.640	690	2.950
2.5	<i>Thiết bị phòng học ngoại ngữ</i>	12	6.000	1.137	4.863
3	Trung học cơ sở	1.184	24.483	4.638	19.844
3.1	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 6</i>	74	7.400	1.402	5.998
3.2	<i>Thiết bị phòng học bộ môn</i>	15	7.500	1.421	6.079
3.3	<i>Bàn ghế 02 chỗ ngồi</i>	901	2.253	427	1.826
3.4	<i>Máy tính</i>	183	1.830	347	1.483
3.5	<i>Thiết bị phòng học ngoại ngữ</i>	11	5.500	1.042	4.458
<b>B</b>	<b>Huyện Tuy An</b>		<b>132.150</b>	<b>25.035</b>	<b>107.115</b>
1	Mầm non	86	15.350	2.908	12.442
1.1	<i>Thiết bị tối thiểu</i>	49	9.800	1.857	7.943
1.2	<i>Đồ chơi ngoài trời</i>	37	5.550	1.051	4.499
2	Tiểu học	358	18.945	3.589	15.356
2.1	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 1</i>	74	3.700	701	2.999
2.2	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 2</i>	73	3.650	691	2.959
2.3	<i>Bàn ghế 02 chỗ ngồi</i>	1.342	3.355	636	2.719
2.4	<i>Máy tính</i>	174	1.740	330	1.410
2.5	<i>Thiết bị phòng học ngoại ngữ</i>	13	6.500	1.231	5.269
3	Trung học cơ sở	1.014	97.855	18.538	79.317
3.1	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 6</i>	71	7.100	1.345	5.755

STT	Cấp học	Số bộ thiết bị bổ sung	Tổng nhu cầu vốn (triệu đồng)	Chia ra	
				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
3.2	<i>Thiết bị phòng học bộ môn</i>	167	83.500	15.819	67.681
3.3	<i>Bàn ghế 02 chỗ ngồi</i>	550	1.375	260	1.115
3.4	<i>Máy tính</i>	188	1.880	356	1.524
3.5	<i>Thiết bị phòng học ngoại ngữ</i>	8	4.000	758	3.242
<b>C</b>	<b>Huyện Tây Hòa</b>		<b>64.930</b>	<b>12.301</b>	<b>52.629</b>
1	Mầm non		21.000	3.978	17.022
1.1	<i>Thiết bị tối thiểu</i>	99	19.800	3.751	16.049
1.2	<i>Đồ chơi ngoài trời</i>	8	1.200	227	973
2	Tiểu học		17.735	3.360	14.375
2.1	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 1</i>	90	4.500	852	3.648
2.2	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 2</i>	90	4.500	852	3.648
2.3	<i>Bàn ghế 02 chỗ ngồi</i>	694	1.735	329	1.406
2.4	<i>Máy tính</i>	200	2.000	379	1.621
2.5	<i>Thiết bị phòng học ngoại ngữ</i>	10	5.000	947	4.053
3	Trung học cơ sở		26.195	4.962	21.233
3.1	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 6</i>	90	9.000	1.705	7.295
3.2	<i>Thiết bị phòng học bộ môn</i>	20	10.000	1.894	8.106
3.3	<i>Bàn ghế 02 chỗ ngồi</i>	678	1.695	321	1.374
3.4	<i>Máy tính</i>	150	1.500	284	1.216
3.5	<i>Thiết bị phòng học ngoại ngữ</i>	8	4.000	758	3.242
<b>D</b>	<b>Huyện Phú Hòa</b>		<b>46.468</b>	<b>8.803</b>	<b>37.665</b>
1	Mầm non	76	14.650	2.775	11.875
1.1	<i>Thiết bị tối thiểu</i>	65	13.000	2.463	10.537
1.2	<i>Đồ chơi ngoài trời</i>	11	1.650	313	1.337
2	Tiểu học		19.268	3.650	15.617
2.1	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 1</i>	105	5.250	995	4.255
2.2	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 2</i>	105	5.250	995	4.255
2.3	<i>Bàn ghế 02 chỗ ngồi</i>	267	668	126	541
2.4	<i>Máy tính</i>	60	600	114	486
2.5	<i>Thiết bị phòng học ngoại ngữ</i>	15	7.500	1.421	6.079
3	Trung học cơ sở		12.550	2.378	10.172
3.1	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 6</i>	4	400	76	324
3.2	<i>Thiết bị phòng học bộ</i>	21	10.500	1.989	8.511

STT	Cấp học	Số bộ thiết bị bổ sung	Tổng nhu cầu vốn (triệu đồng)	Chia ra	
				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
	<i>môn</i>				
3.3	<i>Bàn ghế 02 chỗ ngồi</i>	300	750	142	608
3.4	<i>Máy tính</i>	40	400	76	324
3.5	<i>Thiết bị phòng học ngoại ngữ</i>	1	500	95	405
<b>E</b>	<b>Huyện Sơn Hòa</b>		<b>40.400</b>	<b>7.654</b>	<b>32.746</b>
1	Mầm non		13.000	2.463	10.537
1.1	<i>Thiết bị tối thiểu</i>	50	10.000	1.894	8.106
1.2	<i>Đồ chơi ngoài trời</i>	20	3.000	568	2.432
2	Tiểu học		10.250	1.942	8.308
2.1	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 1</i>	40	2.000	379	1.621
2.2	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 2</i>	52	2.600	493	2.107
2.3	<i>Bàn ghế 02 chỗ ngồi</i>	500	1.250	237	1.013
2.4	<i>Máy tính</i>	40	400	76	324
2.5	<i>Thiết bị phòng học ngoại ngữ</i>	8	4.000	758	3.242
3	Trung học cơ sở		17.150	3.249	13.901
3.1	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 6</i>	32	3.200	606	2.594
3.2	<i>Thiết bị phòng học bộ môn</i>	10	5.000	947	4.053
3.3	<i>Bàn ghế 02 chỗ ngồi</i>	500	1.250	237	1.013
3.4	<i>Máy tính</i>	120	1.200	227	973
3.5	<i>Thiết bị phòng học ngoại ngữ</i>	13	6.500	1.231	5.269
<b>F</b>	<b>Huyện Sông Cầu</b>		<b>99.575</b>	<b>18.864</b>	<b>80.711</b>
1	Mầm non		9.700	1.838	7.862
1.1	<i>Thiết bị tối thiểu</i>	41	8.200	1.553	6.647
1.2	<i>Đồ chơi ngoài trời</i>	10	1.500	284	1.216
2	Tiểu học		28.923	5.479	23.443
2.1	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 1</i>	194	9.700	1.838	7.862
2.2	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 2</i>	97	4.850	919	3.931
2.3	<i>Bàn ghế 02 chỗ ngồi</i>	1.005	2.513	476	2.037
2.4	<i>Máy tính</i>	186	1.860	352	1.508
2.5	<i>Thiết bị phòng học ngoại ngữ</i>	20	10.000	1.894	8.106
3	Trung học cơ sở		60.953	11.547	49.405
3.1	<i>Thiết bị tối thiểu lớp 6</i>	177	17.700	3.353	14.347
3.2	<i>Thiết bị phòng học bộ môn</i>	62	31.000	5.873	25.127

STT	Cấp học	Số bộ thiết bị bổ sung	Tổng nhu cầu vốn (triệu đồng)	Chia ra	
				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
3.3	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	1.065	2.663	504	2.158
3.4	Máy tính	459	4.590	870	3.720
3.5	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	10	5.000	947	4.053
<b>G</b>	<b>Huyện Sông Hình</b>		<b>28.750</b>	<b>5.447</b>	<b>23.303</b>
1	Mầm non		9.700	1.838	7.862
1.1	Thiết bị tối thiểu	26	5.200	985	4.215
1.2	Đồ chơi ngoài trời	30	4.500	852	3.648
2	Tiểu học		9.050	1.714	7.336
2.1	Thiết bị tối thiểu lớp 1	25	1.250	237	1.013
2.2	Thiết bị tối thiểu lớp 2	20	1.000	189	811
2.3	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	-	-	-	-
2.4	Máy tính	130	1.300	246	1.054
2.5	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	11	5.500	1.042	4.458
3	Trung học cơ sở		10.000	1.894	8.106
3.1	Thiết bị tối thiểu lớp 6	9	900	170	730
3.2	Thiết bị phòng học bộ môn	9	4.500	852	3.648
3.3	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	-	-	-	-
3.4	Máy tính	60	600	114	486
3.5	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	8	4.000	758	3.242
<b>H</b>	<b>Huyện Đông Hòa</b>		<b>98.155</b>	<b>18.595</b>	<b>79.560</b>
1	Mầm non		7.550	1.430	6.120
1.1	Thiết bị tối thiểu	28	5.600	1.061	4.539
1.2	Đồ chơi ngoài trời	13	1.950	369	1.581
2	Tiểu học		20.550	3.893	16.657
2.1	Thiết bị tối thiểu lớp 1	52	2.600	493	2.107
2.2	Thiết bị tối thiểu lớp 2	54	2.700	511	2.189
2.3	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	984	2.460	466	1.994
2.4	Máy tính	229	2.290	434	1.856
2.5	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	21	10.500	1.989	8.511
3	Trung học cơ sở		70.055	13.272	56.783
3.1	Thiết bị tối thiểu lớp 6	51	5.100	966	4.134
3.2	Thiết bị phòng học bộ môn	109	54.500	10.325	44.175
3.3	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	1.030	2.575	488	2.087

STT	Cấp học	Số bộ thiết bị bổ sung	Tổng nhu cầu vốn (triệu đồng)	Chia ra	
				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
3.4	Máy tính	238	2.380	451	1.929
3.5	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	11	5.500	1.042	4.458
<b>I</b>	<b>Huyện Đồng Xuân</b>		<b>86.418</b>	<b>16.371</b>	<b>70.046</b>
1	Mầm non		12.350	2.340	10.010
1.1	Thiết bị tối thiểu	34	6.800	1.288	5.512
1.2	Đồ chơi ngoài trời	37	5.550	1.051	4.499
2	Tiểu học		23.563	4.464	19.099
2.1	Thiết bị tối thiểu lớp 1	129	6.450	1.222	5.228
2.2	Thiết bị tối thiểu lớp 2	122	6.100	1.156	4.944
2.3	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	1.033	2.583	489	2.093
2.4	Máy tính	143	1.430	271	1.159
2.5	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	14	7.000	1.326	5.674
3	Trung học cơ sở		50.505	9.568	40.937
3.1	Thiết bị tối thiểu lớp 6	57	5.700	1.080	4.620
3.2	Thiết bị phòng học bộ môn	71	35.500	6.725	28.775
3.3	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	630	1.575	298	1.277
3.4	Máy tính	223	2.230	422	1.808
3.5	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	11	5.500	1.042	4.458
<b>J</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>		<b>93.000</b>	<b>17.618</b>	<b>75.382</b>
3	Trung học cơ sở	105	38.500	7.294	31.206
3.1	Thiết bị tối thiểu lớp 6	35	3.500	663	2.837
3.2	Thiết bị phòng học bộ môn	70	35.000	6.631	28.369
4	Trung học phổ thông		54.500	10.325	44.175
4.1	Thiết bị phòng học bộ môn	31	15.500	2.936	12.564
4.2	Bàn ghế 02 chỗ ngồi	5.000	12.500	2.368	10.132
4.3	Máy tính	1.650	16.500	3.126	13.374
4.4	Thiết bị phòng học ngoại ngữ	20	10.000	1.894	8.106
	Tổng cộng		772.193	146.287	625.905
1	Mầm non		137.900	26.124	111.776
1.1	Thiết bị tối thiểu	532	106.400	20.157	86.243
1.2	Đồ chơi ngoài trời	210	31.500	5.967	25.533